

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 561/2021/HS-PT

Ngày: 17/11/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Bà Lê Thị Thúy Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Đức Thắng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 37/2021/TLPT-HS Ngày 15 tháng 01 năm 2021 do có kháng cáo của bị cáo và người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 457/2020/HSST Ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo bị kháng cáo:**

Trương Thanh T, sinh năm 1960 tại Thanh Hóa; giới tính: Nữ; nơi ĐKKHKT: Số nhà 6A, phố H, phường PT, quận TH, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giáo viên đã nghỉ hưu; con ông Trương Ngọc Đv và bà Nguyễn Thị Yển; có chồng: Phan Thế Đ1(đã chết); có 02 con; lớn sinh năm 1983, nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: Không; danh chỉ bản số 551 Ngày 09/9/2019 do PC11A Công an thành phố Hà Nội lập; bị bắt truy nã, bị tạm giữ, tạm giam từ Ngày 05/9/2019; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố Hà Nội; số giam 3995T1/M1A. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo do Tòa án chỉ định: Luật sư Đinh Thị Kim T1- Công ty TNHH một thành viên BT, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Có mặt.

*** Người bị hại có kháng cáo:** Bà **Vũ Thị Hà P**, sinh năm 1970; trú tại: Số 97 đường PH, phường PL, quận Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Luật sư Nguyễn Đức H- Công ty Luật TNHH V, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2012, T biết bà P có nguyện vọng xin cho người thân được học tập và làm việc tại các cơ quan Nhà nước; T đã đưa ra những thông tin có mối quan hệ quen biết với nhiều người đang công tác trong các nYnh từ Trung ương đến cấp tỉnh, trong đó có ngành Công an nên có thể xin cho người khác được học tập, vào biên chế nYnh Công an và các ngành khác nhưng phải có chi phí ngoại giao. Tin T2ởng những thông tin do T đưa ra là thật nên bà P đã nhờ T giúp đỡ cho những người thân, quen của mình được đi học và đi làm. Thời gian từ tháng 04/2012 đến tháng 01/2016, T đã nhận tổng số tiền là 2.510.000.000 đồng của bà P dưới hình thức xin việc làm, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Tháng 04/2012, bà P nhờ T xin cho cháu Nguyễn Mạnh H1(sinh năm 1991; trú tại số nhà 107, phố X, phường CD, quận LC, thành phố Hải Phòng) được vào học tại trường Trung cấp cảnh sát U. T nói chi phí hết 250.000.000 đồng và bà P đã thông báo cho gia đình cháu Hoàng biết. Ngày 24/4/2012, bà P đã giao số tiền 250.000.000 đồng cho T tại nhà số 6A, phố H, phường PT, quận TH, Hà Nội. Sau khi nhận tiền, T viết giấy biên nhận nội dung giấy thể hiện *“Có nhận của chị Vũ Thị Hà Psố tiền 250.000.000 đồng để giải quyết công việc, nếu không xong xin hoàn trả đầy đủ số tiền trên”*. Sau khi nhận số tiền trên, T đã chiếm đoạt rồi sử dụng cho cá nhân hết. Qua kỳ thi, cháu Hoàng đã không trúng tuyển vào trường Trung cấp cảnh sát; T tiếp tục nói với bà P bảo cháu Hoàng vào học tại Trường Cao đẳng F để sau này T xin cho cháu làm việc tại Cục A69 - Bộ Q nhưng cháu Hoàng không đồng ý. Bà Vũ Thị Hà P yêu cầu T trả lại số tiền 250.000.000 đồng.

Vụ thứ hai: Tháng 5/2013, bà P nhờ T xin cho cháu Phùng Văn Đ2(sinh năm 1991; trú tại thị trấn PM, huyện PX, thành phố Hà Nội) làm việc trong nYnh Hải quan và phải có chi phí ngoại giao. Do tin T2ởng T xin việc cho cháu Đức là thật nên bà P đưa tiền cho T hai lần (lần thứ nhất với số tiền 200.000.000 đồng ngày 21/5/2013, lần thứ hai với số tiền 150.000.000 đồng). Sau khi nhận tiền, T viết vào một tờ giấy nội dung thể hiện *“Có nhận của cô Vũ Thị Hà Psố tiền là 350.000.000 đồng để giải quyết việc cháu Phùng Văn Đ2”*. Sau đó T viết giấy cam kết có nội dung *“sẽ giải quyết việc của cháu Đức vào Ngày 20/6/2013. Mọi việc sẽ hoàn tất, chậm nhất là ngày 30/6/2013. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm”*. Sau khi nhận số tiền trên của bà P, T đã chiếm đoạt rồi sử dụng cho cá nhân hết. Đến nay, cháu Đ2 vẫn không được đi làm như T đã hứa.

Ông Phùng Văn T2(là bố cháu Phùng Văn Đ2) và cháu Phùng Văn Đ2 trình bày: Ông T2 có mối quan hệ quen biết với bà P. Năm 2013, cháu Đức tốt nghiệp Trường Đại học W nên bà P nói với ông T2 là xin được cho cháu Đ2 làm việc trong ngành Hải quan và yêu cầu ông T2 đưa số tiền 600.000.000 đồng. Ông T2 đồng ý và đã giao số tiền 600.000.000 đồng cùng bộ hồ sơ xin việc của

cháu Đ2 cho bà P và bà P có viết giấy nhận tiền của ông T2. Bà P bảo cháu Đ2 đi thực tập, học việc tại Cục Hải quan Z và Cục Hải quan khu Công nghiệp L thời gian mỗi nơi khoảng 02 tháng. Đến cuối năm 2015, bà P vẫn chưa xin được việc cho cháu Đ2 nên ông T2 không nhờ xin việc cho cháu Đ2 nữa và đề nghị bà P trả lại tiền. Sau đó, bà P đã trả lại cho ông T2 số tiền 600.000.000 đồng và ông T2 trả lại bà P giấy nhận tiền.

Trương Thanh T khai nhận của bà P số tiền 350.000.000 đồng (Ngày 21/5/2013 nhận số tiền 200.000.000 đồng và ngày 06/3/2013 nhận số tiền 150.000.000 đồng) để xin việc làm cho cháu Đ2. Nhưng do không xin được việc làm cho cháu Đ2 nên T đã trả lại tiền cho bà P nhưng bà P không đồng ý mà yêu cầu phải trả gấp đôi số tiền nhận là 700.000.000 đồng, nếu không trả đủ thì gia đình cháu Đ2 sẽ đến nhà T gây rối làm mất mặt. Do đó khoảng tháng 12/2015, T đã trả cho bà P số tiền 600.000.000 đồng. T giải thích đối với giấy nhận tiền thể hiện việc nhận số tiền 700.000.000 đồng là do T viết theo yêu cầu của bà P. Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án không đủ căn cứ xác định T đã trả số tiền 600.000.000 đồng cho bà P và bà P đã giao cho T số tiền 700.000.000 đồng theo giấy nhận tiền Ngày 21/5/2013.

Trong vụ việc này có đủ căn cứ xác định Trương Thanh T chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng của bà Vũ Thị Hà P.

Vụ thứ ba: Tháng 10/2013, bà P nhờ T xin cho cháu Nguyễn Thu H (sinh năm 1990; trú tại tổ 17, phường E, quận BL, thành phố Hà Nội) vào làm việc tại Tổng cục V - Bộ Q. T yêu cầu bà P phải đưa số tiền 450.000.000 đồng. Ngày 16/10/2013, bà P đưa cho T số tiền 450.000.000 đồng và bộ hồ sơ xin việc của cháu H tại số 6A phố H, phường PT, quận TH, thành phố Hà Nội. Sau khi nhận tiền, T viết giấy nhận tiền đề Ngày 16/10/2013 có nội dung “*Chị T nhận của P 450.000.000 đồng, việc của cháu Nguyễn Thu H, hẹn 06 tháng có kết quả*”. Sau đó, T nói không xin cho cháu H làm việc tại Tổng cục V - Bộ Q được mà sẽ xin cho cháu H vào làm việc tại Trường Học viện M. Sau khi nhận số tiền 450.000.000 đồng của bà P, T đã chiếm đoạt luôn rồi sử dụng chi tiêu cho cá nhân hết. Đến nay, cháu H vẫn chưa được đi làm như T đã hứa. Hiện bà P yêu cầu T trả lại số tiền 450.000.000 đồng và đề nghị xử lý T theo quy định của pháp luật.

Tại Cơ quan điều tra, Trương Thanh T khai do không xin được việc làm cho cháu H như đã hứa nên bị bà P phạt gấp hai lần số tiền đã nhận. Đến khoảng tháng 4/2014, T đã trả số tiền 700.000.000 đồng cho bà P. Tuy nhiên, T đã không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh và bà P khai không nhận được số tiền trên. Do đó không đủ căn cứ để xác định T đã trả số tiền 700.000.000 đồng cho bà P.

Trong vụ việc này có đủ căn cứ xác định Trương Thanh T đã chiếm đoạt số tiền 450.000.000 đồng của bà Vũ Thị Hà P.

Vụ thứ T2: Khoảng tháng 4/2014, bà P nhờ T xin cho cháu Nguyễn Hoàng H2(sinh năm 1991; trú tại số 116A2, ngõ 12/199, đường TM, phường C, quận NT, thành phố Hà Nội) làm việc tại Cục B- Bộ Q. Bà P đã đưa cho T số tiền 450.000.000 đồng là chi phí xin việc theo yêu cầu của T nhưng không viết giấy biên nhận. Do cháu H2 không được đi làm như T đã hứa nên T đã trả lại tiền đã nhận cho bà P.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M(sinh năm 1962, trú tại 116A2 ngõ 12/199 TM, phường C, quận NT, thành phố Hà Nội, mẹ cháu H2) và cháu Nguyễn Hoàng H2 khai: Khoảng tháng 11/2013, bà P nói xin cho cháu H2 vào làm việc tại Cục B- Bộ Q nên hai mẹ con đến nhà bà P để đưa bộ hồ sơ xin việc làm và số tiền 700.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bà P viết giấy có nội dung *“Nhận số tiền 700.000.000 đồng của chị Minh để xin cho cháu H2 vào ngành Công an, nếu không xin được vào ngành Công an thì chị P sẽ trả lại số tiền trên”*. Đến tháng 01/2016, bà P nói không xin được việc cho cháu H2 nên đã trả lại bà M và cháu H2 số tiền 700.000.000 đồng. Bà Minh đưa lại giấy nhận tiền viết trước đó cho bà P và bà P đã xé bỏ giấy nhận tiền này.

Bà Vũ Thị Hà Ptrình bày: Sau khi cháu H2 đi khám sức khỏe, do cháu H2 bị thiếu chiều cao theo tiêu chuẩn và bị cận thị nên T yêu cầu bà P đưa thêm số tiền 900.000.000 đồng. Đến tháng 12/2013, bà P đã giao cho T số tiền 450.000.000 đồng để xin việc cho cháu Nguyễn Hoàng H2 nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh. Do đó không đủ căn cứ để kết luận T đã chiếm đoạt số tiền 900.000.000 đồng của bà P mà chỉ đủ căn cứ kết luận T đã chiếm đoạt số tiền 450.000.000 đồng của bà P trong việc hứa xin việc làm cho cháu Hà.

Trương Thanh T khai chỉ nhận của bà P số tiền 450.000.000 đồng. Do không xin được việc cho cháu H2 nên T bị bà P bắt phải trả số tiền 1.350.000.000 đồng (gấp ba lần số tiền đã nhận). Do T sợ bị bà P và người nhà cháu Hà đến nhà đòi tiền và làm mất uy tín nên T đã phải đưa cho bà P số tiền 1.350.000.000 đồng. Tuy nhiên, T đã không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh và bà P khai không nhận được số tiền trên. Do đó, quá trình điều tra và khi kết thúc điều tra cũng như khi Viện kiểm sát ra cáo trạng truy tố không đủ căn cứ để xác định T đã trả số tiền 900.000.000 đồng cho bà P mà chỉ đủ căn cứ xác định T nhận số tiền 450.000.000 đồng của bà P để xin việc cho cháu H2.

Tuy nhiên tại phiên tòa Ngày 16/07/2020 bà P đã xuất trình bản phô tô giấy nhận nợ và trả nợ và xác định T đã trả đủ số tiền của việc xin việc cho cháu H1 là 900.000.000 đồng và khẳng định trong vụ này T đã nhận số tiền 900.000.000 đồng có viết giấy biên nhận và khi trả đủ số tiền này bà P đã trả cho T giấy nhận tiền bản chính chỉ còn bản phô tô nộp tòa. Số tiền này T đã trả trước khi bà P nộp đơn tố cáo T ra cơ quan công an nên trong đơn bà không yêu cầu xử lý hành vi này.

Vụ thứ năm: Tháng 6/2014, bà P nhờ T xin cho cháu Nguyễn Kim H3 (sinh năm 1986; trú tại thôn Y, xã CL, huyện ĐA, Hà Nội, đã học xong Thạc sỹ ngành Môi trường) vào làm việc tại Cục B- Bộ Q. T yêu cầu bà P phải đưa số tiền để chi phí xin việc. Bà P đưa tiền cho T hai lần (lần thứ nhất ngày 04/6/2014 với số tiền 300.000.000 đồng và lần thứ hai ngày 04/8/2014 với số tiền 200.000.000 đồng) cùng bộ hồ sơ xin việc của cháu H3. Sau khi nhận tiền, T viết vào tờ giấy nội dung “*Chị T nhận của em P 300.000.000 đồng; chị T nhận 200.000.000 đồng của cháu Nguyễn Kim Hiên, hẹn 2 tháng*” đề Ngày 04/6/2014 và Ngày 04/8/2014, đồng thời ký xác nhận. Đến nay cháu Hiên không được đi làm như T đã hứa và T chưa trả lại số tiền đã nhận của bà P. Bà P đề nghị xử lý T theo quy định của pháp luật.

Tại Cơ quan điều tra, bà Nguyễn Thị T2 (sinh năm 1959, trú tại thôn Y, xã CL, huyện Đông Anh, Hà Nội, là mẹ của cháu H3) và cháu Nguyễn Kim H3 trình bày: Bà T2 quen bà P và nhờ bà P xin cho cháu Hiên làm công việc phù hợp với nYnh nghề cháu đã theo học vì cháu đã tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên nYnh Khoa học môi trường. Bà P nói xin cho cháu H3 làm việc tại Khoa M - Học viện T và các chi phí liên quan sẽ nói sau khi cháu H3 được đi làm. Đến nay, cháu Hiên chưa được đi làm. Gia đình bà T2 chưa đưa tiền cho bà P và bà P cũng chưa bao giờ đưa tiền để xin việc làm cho cháu Hiên, việc bà P nhờ ai xin việc cho cháu H3 thì bà T2 không biết.

Trương Thanh Tkhai nhận số tiền 500.000.000 đồng vào các ngày 04/6/2014 và ngày 04/8/2014 của bà P để xin việc làm cho cháu H3. Đối với giấy nhận số tiền 1.000.000.000 đồng đề ngày 14/6/2014, thực chất T không nhận của bà P số tiền này. T viết giấy nội dung này là do bị bà P phạt gấp đôi số tiền đã nhận xin việc cho cháu H3. Bà P nói nếu T không chấp nhận sẽ bị bà P và gia đình cháu Hiên đến làm mất uy tín nên T phải viết giấy nhận tiền này. Bà P khai ngoài đưa số tiền như đã nêu trên ngày 14/6/2014, bà P còn đưa số tiền 1.000.000.000 đồng để xin việc cho cháu H3. Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án không đủ căn cứ xác định T nhận số tiền 1.000.000.000 đồng vào Ngày 14/6/2014 của bà P.

Trong vụ việc này có đủ căn cứ xác định Trương Thanh T chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng của bà Vũ Thị Hà P.

Vụ thứ sáu: Tháng 9/2015, bà P nhờ T xin cho cháu Phùng Thị M1 (sinh năm 1992; trú tại thị trấn K, xã PS, huyện V, Hà Nội) làm việc tại Viện N- Bộ Quốc phòng. Ngày 13/9/2015, bà P đến nhà T đưa số tiền 300.000.000 đồng, là chi phí xin việc làm cùng 01 bộ hồ sơ xin việc của cháu Miễn. Sau khi nhận tiền, T viết giấy nhận tiền ngày 13/9/2015 của bà P với nội dung “*Nhận của cô P số tiền 300.000.000 đồng, việc của cháu Phùng Thị M1*”. Sau khi nhận số tiền trên, T đã chiếm đoạt rồi sử dụng chi tiêu hết cho cá nhân. Đến nay, cháu M1 vẫn không được đi làm như T đã hứa.

Ông Phùng Văn L (sinh năm 1951; trú tại thị trấn Tây Đằng, xã Phú Sơn, huyện V, Hà Nội, là bố của cháu Miễn) và cháu Phùng Thị M1khai: Tháng 6/2015, ông L nhờ bà P xin cho cháu Miễn vào làm việc tại Viện N- Bộ Quốc phòng. Bà P đồng ý và yêu cầu ông L đưa số tiền 420.000.000 đồng là chi phí xin việc. Ngày 30/6/2015, ông L đưa bà P số tiền 300.000.000 đồng tại đường LV, Hà Nội. Đến ngày 12/9/2015, ông L đến nhà bà P đưa tiếp số tiền 120.000.000 đồng. Bà P viết giấy biên nhận có nội dung “*Nhận tiền 420 triệu đồng để xin việc cho con gái anh L nếu không xin được việc sẽ có trách nhiệm trả lại tiền cho con gái anh L*”. Đến tháng 7/2016, cháu Miễn vẫn chưa được đi làm nên tháng 9/2016, bà P đã trả lại cho ông L số tiền 420.000.000 đồng và lấy lại giấy biên nhận mà bà P đã viết cho ông L trước đó.

Tại Cơ quan điều tra, bà P trình bày: Ngày 23/7/2016, bà P đưa tiếp cho T số tiền 200.000.000 đồng để xin việc làm cho cháu M1 nhưng không cung cấp được tài liệu để chứng minh. Trương Thanh T khai không nhận số tiền này của bà P. Nên không đủ căn cứ xác định bà Vũ Thị Hà P giao số tiền 200.000.000 đồng cho T.

Trong vụ việc này có đủ căn cứ xác định Trương Thanh Tchiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng của bà Vũ Thị Hà P.

Vụ thứ bảy: Tháng 01/2016, bà P nhờ T xin cho cháu Hoàng Duy L (sinh năm 1992; trú tại số 102, ngõ 633, phố TĐ, phường TĐ, quận E, Hà Nội) làm việc tại Truyền hình A. Ngày 08/01/2016, bà P đến nhà T đưa số tiền 210.000.000 đồng và bộ hồ sơ xin việc làm của cháu Linh. Sau khi nhận tiền, T viết giấy nhận tiền của bà P nội dung “*Để giải quyết việc của cháu Hoàng Duy L*”. Sau khi nhận số tiền trên, T đã chiếm đoạt rồi sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Đến nay, cháu L vẫn không được đi làm như T đã hứa. Hiện bà P yêu cầu T trả lại số tiền 210.000.000 đồng và đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại Cơ quan điều tra, bà Bùi Thị H4(sinh năm 1960; trú tại số 14B, phố GN, phường Thịnh Liệt, quận E, thành phố Hà Nội; là mẹ cháu L) và cháu Hoàng Duy L trình bày: Bà P là giáo viên dạy học của cháu Linh. Sau khi cháu Linh tốt nghiệp trường S, cháu Linh mong muốn được làm việc tại Truyền hình An nên bà P nói xin giúp. Bà H và cháu L làm bộ hồ sơ xin việc làm rồi đưa bà P. Sau đó bà P đưa cháu L gặp T tại đường HH. Cháu L có trực tại đây các buổi tối và nói lại với bà H là làm bảo vệ cơ quan, khi đó cháu Linh có mang về một thẻ ghi của BS. Đến nay, bà P không xin được việc cho cháu L và đã lấy lại chiếc thẻ của cháu L. Bà H và bà P chưa nói đến việc đưa bao nhiêu tiền, bà P nói khi nào đi làm sẽ tính sau.

Trong vụ việc này có đủ căn cứ xác định Trương Thanh Tchiếm đoạt số tiền 210.000.000 đồng của bà Vũ Thị Hà P.

Ngày 23/11/2017, bà P giao nộp Cơ quan điều tra chiếc thẻ phóng viên số 97 có giá trị đến tháng 4/2017 của Hoàng Duy L sinh năm 1992 do Tạp chí MScấp ngày 15/4/2016.

- Tại biên bản làm việc ngày 29/8/2017 của Cơ quan điều tra với Tạp Chí Môi trường và Sức khỏe, cung cấp như sau:

+ Trương Thanh Tcó làm việc tại Tạp chí MStừ năm 2011 đến tháng 4/2017, T tự ý nghỉ việc không báo cáo lý do. Trong thời gian làm việc tại Tạp chí Môi trường và Sức khỏe, bà T giữ vai trò là Phóng viên và nằm trong Ban chấp hành Công đoàn của Tạp chí. T không được giao chức năng tuyển dụng người đến thực tập, làm việc tại Tạp chí. Tạp chí MSkhông nắm được T có hành vi vi phạm pháp luật nào trong thời gian công tác tại Tạp chí.

+ Từ đầu năm 2016 cho đến nay, không có cháu nào tên Hoàng Duy L (sinh năm 1992 ; trú tại số 102, ngõ 633 TĐ, quận E, Hà Nội) đến thực tập, làm việc tại Tạp chí MS.

- Tại biên bản làm việc Ngày 05/12/2017 của Cơ quan điều tra với Tạp chí MS, cung cấp như sau:

+ Từ trước năm 2016 đến nay Tạp chí MSkhông có phóng viên nào tên Hoàng Duy L sinh năm 1992.

+ Hiện nay Tạp chí MSchỉ sử dụng chung duy nhất thẻ phóng viên là loại thẻ bìa cứng, có mã số thẻ. Còn thẻ giấy như Cơ quan công an thu giữ không còn được sử dụng nữa và cũng không còn mẫu phôi.

+ Tạp chí MSkhông biết thẻ phóng viên mang tên Hoàng Duy L do ai làm.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội đã quyết định trưng cầu giám định đối với 08 giấy biên nhận do bà Vũ Thị Hà P cung cấp thẻ hiện việc Trương Thanh Tnhận tiền để xin việc cho những người nêu trên.

Tại bản kết luận giám định số 535/KLGD-PC54(Đ4) ngày 19/01/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội, kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Trương Thanh Ttrên các tài liệu cần giám định với chữ viết, chữ ký của chị Trương Thanh Tlà *chữ do cùng một người viết ra và ký ra.*

Tại Cơ quan điều tra, Trương Thanh Tkhai: Trước khi nhận tiền xin việc làm cho 07 người quen của bà P nhờ, T chuyển cho bà Đào Bích N (sinh năm 1954; trú tại số 60/7, đường LC, phường I, quận R, thành phố Hồ Chí Minh) số tiền 1.600.000.000 đồng để nhờ bà Nga “chạy” chế độ hưu trí cho ông Trương Ngọc Đ(bố đẻ T). Sau đó, ông Đđược xét duyệt chế độ hưu trí theo quy định mà không cần nhờ đến bà N nên T chuyển sang tính chi phí xin việc cho 04 trường hợp gồm: Cháu Nguyễn Mạnh H1(số tiền 200.000.000 đồng), cháu Nguyễn Thu H(số tiền 400.000.000 đồng), cháu Nguyễn Kim H3(số tiền 450.000.000 đồng) và cháu Nguyễn Hoàng H2(số tiền 400.000.000 đồng). Tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng chuyển cho bà N. Trong đó 02 lần T chuyển qua

tài khoản Ngân hàng (01 lần thông qua tài khoản Ngân hàng Agribank, 01 lần T không nhớ tên Ngân hàng) và hai lần gặp đưa trực tiếp cho bà N nhưng T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã chuyển tiền, đưa tiền trực tiếp cho bà N. Tại Công văn số 500/NHNo-PC Ngày 27/9/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp như sau: Trương Thanh T và bà Đào Bích N đều có 04 tài khoản mở tại Ngân hàng nhưng giữa các tài khoản của Trương Thanh T và bà Đào Bích N không phát sinh giao dịch nào chuyển, nhận tiền trong khoảng thời gian từ Ngày 01/4/2012 đến ngày 01/4/2014.

Tại Cơ quan điều tra, bà Đào Bích N khai: Có quan hệ quen biết với Trương Thanh T nhưng bà N không nhận bất cứ khoản tiền nào từ T để chạy chế độ hưu trí cho bố T hoặc xin việc, xin học giúp T. Đồng thời, bà Nga từ chối đối chất với T. Do đó không có căn cứ để kết luận việc Trương Thanh T đã đưa cho bà N tổng số tiền 1.200.000.000 đồng để nhờ xin việc làm các trường hợp nêu trên.

Trách nhiệm dân sự: Bà Vũ Thị Hà Pyêu cầu Trương Thanh T bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

Quá trình giải quyết vụ án, Trương Thanh T đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Ngày 05/9/2019, T bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội bắt giữ theo quyết định truy nã. Tại Cơ quan điều tra, Trương Thanh T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 457/2020/HS-ST Ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1./ Tuyên bố bị cáo Trương Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2./ Áp dụng:

- Điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 48, Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015;

- Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí:

Xử phạt: Trương Thanh T 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ Ngày 05/9/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trương Thanh T phải bồi thường cho bị hại là bà Vũ Thị Hà số tiền 2.060.000.000 (hai tỷ, sáu mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Trương Thanh T không kháng cáo. Người bị hại là bà Vũ Thị Hà có đơn kháng cáo đề nghị xem xét về phần trách nhiệm dân sự và tăng hình phạt đối với bị cáo Trương Thanh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bị hại Vũ Thị Hà Pgiữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng bị cáo thiếu thành khẩn, yêu cầu bị cáo sớm thực hiện việc bồi thường.

Bị cáo Trương Thanh T thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại và đề nghị được xem xét giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về với gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, kháng cáo của người bị hại đối với bị cáo T. Sau khi phân tích, đánh giá hành vi của bị cáo, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy có đủ căn cứ xác định bị cáo Trương Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo T theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bị hại buộc bị cáo tăng mức bồi thường. Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo tăng trách nhiệm bồi thường, tăng hình phạt của bị hại đối với bị cáo. Đối với yêu cầu đề nghị bị cáo sớm bồi thường, đây thuộc nghĩa vụ của bị cáo trong quá trình thi hành án nên Hội đồng xét xử không xét.

Luật sư bảo vệ quyền lợi của bị hại: Bị cáo chưa thành khẩn khai báo, không ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội nhiều lần, cố tình phạm tội đến cùng, thủ đoạn xảo quyệt. Căn cứ vào các giấy biên nhận do bị cáo viết, có cơ sở buộc bị cáo phải bồi thường theo yêu cầu của bị hại. Mức án sơ thẩm là nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tăng trách nhiệm bồi thường và tăng hình phạt đối với bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Về tội danh nhất trí với bản án sơ thẩm và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn mong Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Tại phần tranh luận bị hại không đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội vì cho rằng bị cáo phạm tội lừa đảo nhiều lần, cố ý phạm tội đến cùng nên không được hưởng tình tiết thành khẩn khai báo, mức án sơ thẩm là nhẹ, cần tăng mức hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, của người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp lời khai nhận của bị cáo trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan, nhân chứng

cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận: Mặc dù không có chức trách, khả năng tuyển dụng nhưng trong khoảng thời gian từ tháng 4/2012 đến tháng 01/2016 bị cáo đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối có thể xin cho người khác được vào biên chế, học tập trong nYnh Công an để khiến bị hại tin T2ởng giao tiền cho. Bị cáo dùng thủ đoạn viết các giấy biên nhận để tạo lòng tin với bị hại. Có đủ căn cứ xác định bị cáo chiếm đoạt tài sản của bị hại trên 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trương Thanh Ttheo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo tăng mức bồi thường và tăng hình phạt của người bị hại, Hội đồng xét xử thấy:

Theo tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện đối với trường hợp bà P nhờ T xin cho cháu Phùng Văn Đ2làm việc trong nYnh Hải quan không đủ căn cứ xác định T chiếm đoạt của bà P 1.050.000.000 (một tỷ, năm mươi triệu) đồng. Bởi vì gia đình của cháu Đức cũng khẳng định chỉ đưa cho bà P 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng cùng hồ sơ nhờ xin việc. Bị cáo T chỉ thừa nhận chiếm đoạt của bà P 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng. Đối với trường hợp bà P nhờ T xin hộ cho cháu Nguyễn Kim H3vào làm việc tại Cục Cảnh sát môi trường, Bộ Q, gia đình cháu Hiền chưa đưa tiền cho bà P. T chỉ thừa nhận chiếm đoạt của bà P là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Giấy biên nhận 01 tỷ đồng của bị cáo viết Ngày 14/6/2014 giao cho bị hại, theo bị cáo là do bị hại phạt phải trả lại gấp 3 lần số tiền đã nhận nên bị cáo phải viết. Xét trong tổng thể so sánh với các trường hợp bà P chi phí nhờ T xin việc và mối quan hệ của bà P với gia đình cháu Hiền, bị cáo và bị hại chỉ là đồng nghiệp thấy không đủ căn cứ xác định T chiếm đoạt của bà P 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định hình phạt đã đánh giá đúng tính chất phạm tội của bị cáo, bị cáo đã sáu lần chiếm đoạt của bị hại tổng số tiền 2.060.000.000 (hai tỷ, sáu mươi triệu đồng). Hành vi phạm tội của bị cáo là hành vi đặc biệt nghiêm trọng. Sau khi phạm tội bị cáo chưa khắc phục hậu quả. Bị cáo thành khẩn khai báo tại cấp sơ thẩm và khi phạm tội chưa có tiền án, tiền sự nên được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại và luật sư bảo vệ quyền lợi của bị hại cho rằng bị cáo T không được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo và phải chịu các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên, cố tình phạm tội đến cùng, thủ đoạn xảo quyệt. Trong vụ án này, bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm e, m khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng ý kiến của bị hại là không có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là chưa phù hợp với

tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, là chưa nghiêm nên cần phải tăng hình phạt để đảm bảo có đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa tội phạm.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với kháng cáo yêu cầu tăng bồi thường, chấp nhận kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo của người bị hại.

Về án phí: Do kháng cáo của bị hại được chấp nhận một phần, bản án sơ thẩm bị sửa nên bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại Vũ Thị Hà P về yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Trương Thanh T; sửa bản án hình sự sơ thẩm.

1/ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 48, Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Trương Thanh T16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 05/9/2019.

2/ Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trương Thanh T phải bồi thường cho bị hại là bà Vũ Thị Hà Psố tiền 2.060.000.000 (hai tỷ, sáu mươi triệu) đồng.

Kể từ Ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ Ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự T2ong ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3/ Về án phí: Bị cáo Trương Thanh T không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ Ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ Ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam Công an TP Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại);
- Người bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Điều Văn Hằng